|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC NINH**  Số: /2021/NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Bắc Ninh, ngày tháng năm 2021* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**V/v Ban hành Quy định hỗ trợ phát triển nông nghiệp và chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

**KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về chính sách phát triển thủy sản;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ* *về quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư 02/2020/TTBNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định tiêu chí kinh tế trang trại;*

*Căn cứ Quyết định*[*719/QĐ-TTg*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=719/Q%C4%90-TTg&match=True&area=2&lan=1)*ngày 05/6/2008 và Quyết định số*[*1442/QĐ-TTg*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=1442/Q%C4%90-TTg&match=True&area=2&lan=1)*ngày 23/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số*[*719/QĐ-TTg*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=719/Q%C4%90-TTg&match=True&area=2&lan=1)*về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm;*

*Căn cứ Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định hỗ trợ phát triển nông nghiệp và chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này “Quy định hỗ trợ phát triển nông nghiệp và chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 147/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Nghị quyết này.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khoá XIX, kỳ họp thứ ……… thông qua ngày / /2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UBTVQH, Chính phủ (b/c);  - Các Bộ: TNMT, NN&PTNT, KHĐT, TC (b/c);  - Bộ Tư pháp (Cục KTVB);  - TT Tỉnh ủy, HĐND, Uỷ ban nhân dân, UBMTTQVN tỉnh;  - Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;  - VKSND, TAND tỉnh;  - Các Ban HĐND; các đại biểu HĐND tỉnh;  - VP: Tỉnh ủy, Uỷ ban nhân dân tỉnh;  - Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;  - Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;  - Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;  - TT.HĐND, Uỷ ban nhân dân các huyện, TX, TP;  - Công báo; Báo BN; Đài PTTH; Cổng TTĐT tỉnh  TTXVN tại BN;  - VP: CVP, phòng TH, lưu VT. | | **CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Quốc Chung** |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC NINH**  D | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**QUY ĐỊNH**

**Hỗ trợ phát triển nông nghiệp và chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2021/NQ-HĐND*

*ngày / /2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định cụ thể về hỗ trợ các hoạt động sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm tham gia chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cá nhân, tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật, tham gia các hoạt động sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm tham gia chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến điều hành, quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp và chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo các mức tại Quy định này; phần còn lại có thể sử dụng từ ngân sách của các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện), các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Khi phân bổ ngân sách, ưu tiên cho các chương trình phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chương trình OCOP, xây dựng nông thôn mới và công tác phòng chống dịch bệnh.

Các hoạt động sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm tham gia chương trình OCOP phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với máy móc thiết bị được hỗ trợ phải là mới, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng được tiêu chuẩn đã công bố.

3. Những danh mục cần phải công bố trong Quy định này do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố trước ngày 15/12 hàng năm. Trường hợp phát sinh danh mục hỗ trợ mới theo yêu cầu thực tiễn sản xuất, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định.

4. Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ cần đảm bảo đầy đủ điều kiện được hỗ trợ và hồ sơ thanh toán theo quy định này, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực trong kê khai hồ sơ, đồng thời thực hiện đầy đủ các nội dung theo qui định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ, mức hỗ trợ được công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện và của các sở, ngành có liên quan.

6. Thủ trưởng cơ quan, cán bộ thẩm định hồ sơ hỗ trợ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thẩm định theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

7. Thời gian thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ và trả lời kết quả không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

8. Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018; Nghị định số 98/2018 ngày 05/7/2018; Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày16/5/2018 và các văn bản khác, thì được hỗ trợ đến mức tối đa theo quy định và hướng dẫn tại các văn bản trên. Nếu nội dung hỗ trợ không có trong các văn bản trên, thì được hưởng theo chính sách hỗ trợ tại quy định này.

9. Các tổ chức, cá nhân có thể hưởng nhiều nội dung trong các chính sách hỗ trợ về phát triển nông nghiệp và chương trình OCOP của tỉnh tại Quy định này và các Quy định khác nhưng không trùng về nội dung và tổng mức hỗ trợ không quá 100 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Mục 1**

HỖ TRỢ TRỒNG TRỌT

**Điều 4. Hỗ trợ sản xuất giống lúa nguyên chủng và cây trồng khác**

1. Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 70% giá giống đối với giống lúa siêu nguyên chủng để sản xuất giống lúa nguyên chủng; 50% giá giống đối với cây trồng khác đạt cấp nguyên chủng (hoặc tương đương) trở lên để sản xuất giống cây trồng các loại.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất giống với mục đích thương mại phải đảm bảo đủ điều kiện của cơ sở sản xuất giống;

b) Giá giống hỗ trợ theo thông báo giá của liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giá trúng thầu;

c) Có trong Danh mục giống cây trồng được hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hàng năm;

d) Quy mô sản xuất tập trung (liền bờ, liền thửa) có cùng loại giống từ 3 ha trở lên đối với sản xuất giống lúa hoặc 2 ha trở lên đối với giống cây trồng khác.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Bản đăng ký diện tích, số lượng giống sử dụng của tổ chức, cá nhân sản xuất giống với Uỷ ban nhân dân cấp xã;

- Biên bản bàn giao giống, hợp đồng, thanh lý hợp đồng cung ứng giống, hóa đơn tài chính của đơn vị cung cấp giống cây trồng;

- Giấy chứng nhận chất lượng lô giống phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Bảng kê sử dụng giống cây trồng có ký nhận của từng hộ (diện tích cây trồng, lượng giống sử dụng, mức hỗ trợ, số tiền từng hộ được hỗ trợ) do tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc thôn lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Biên bản nghiệm thu đồng ruộng của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế) (sau đây gọi chung là phòng Nông nghiệp) xác định diện tích sản xuất giống, có sự tham gia của: đại diện Uỷ ban nhân dân cấp xã, đại diện tổ hợp tác, hợp tác xã, thôn.

b) Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác:

- Bản đăng ký diện tích, số lượng giống sử dụng để sản xuất giống với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Văn bản đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Giấy chứng nhận chất lượng lô giống phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với giống đầu vào và sản phẩm giống sau khi sản xuất ra;

- Biên bản bàn giao giống, hợp đồng, thanh lý hợp đồng cung ứng giống (nếu có). Hóa đơn tài chính của đơn vị cung ứng giống và sản xuất giống;

- Biên bản nghiệm thu đồng ruộng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định diện tích sản xuất giống, có sự tham gia của: đại diện phòng Nông nghiệp, đại diện Uỷ ban nhân dân cấp xã, đại diện đơn vị nhận hỗ trợ.

**Điều 5. Hỗ trợ sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao tập trung**

1. Mức hỗ trợ:

Cây rau màu hỗ trợ 5 triệu đồng/ha gieo trồng/vụ; cây dược liệu hỗ trợ một lần 10 triệu/ha; cây ăn quả, hoa, cây cảnh hỗ trợ một lần 20 triệu/ha.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có trong danh mục cây trồng giá trị kinh tế cao được hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hàng năm;

b) Quy mô vùng sản xuất tập trung (liền bờ, liền thửa) có cùng loại cây trồng với diện tích từ 2 ha trở lên.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, thôn:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Bảng tổng hợp diện tích, số tiền đề nghị hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp xã lập;

- Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ và số tiền được hỗ trợ, có ký nhận của đối tượng nhận hỗ trợ do cá nhân, Tổ hợp tác, Hợp tác xã hoặc thôn lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Biên bản nghiệm thu diện tích sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế caocủa Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Biên bản thẩm định kết quả nghiệm thu diện tích sản xuất của Phòng Nông nghiệp đối với cấp xã.

b) Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Bảng kê diện tích sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao do doanh nghiệp, tổ chức lập;

- Biên bản nghiệm thu diện tích sản xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 6. Hỗ trợ giống các vùng sản xuất lúa năng suất cao, chất lượng cao tập trung**

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá giống cho các vùng sản xuất lúa năng suất cao, chất lượng cao tập trung.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Giá giống hỗ trợ theo thông báo giá của liên Sở Tài chính – Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giá trúng thầu;

b) Vùng (liền bờ, liền thửa) sản xuất phải bảo đảm gieo cấy cùng một giống có quy mô từ 03 ha trở lên. Trường hợp vùng sản xuất liên thôn có văn bản xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã; trường hợp vùng liên xã có văn bản xác nhận của Phòng Nông nghiệp cấp huyện;

c) Tên giống có trong danh mục giống lúa năng suất cao, chất lượng cao được hỗ trợ, do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hàng năm.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính mua bán giống đầu vào;

c) Bảng tổng hợp diện tích, số tiền đề nghị hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp xã lập;

d) Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ, số tiền được hỗ trợ có ký nhận của đối tượng nhận hỗ trợ do cá nhân, Tổ hợp tác, Hợp tác xã hoặc thôn lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; trường hợp vùng liên xã do Phòng Nông nghiệp cấp huyện xác nhận;

đ) Giấy chứng nhận chất lượng lô giống phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với giống đầu vào;

e) Biên bản nghiệm thu diện tích của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cá nhân, Tổ hợp tác, Hợp tác xã hoặc thôn lập;

f) Biên bản thẩm định kết quả nghiệm thu diện tích của Phòng Nông nghiệp đối với Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Điều 7. Hỗ trợ sản xuất trồng trọt hữu cơ**

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất trong 01 năm đầu sau khi được cấp giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân sản xuất hữu cơ. Mức hỗ trợ tối đa không quá 25 triệu đồng/ha.

Giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trồng trọt và BVTV cấp tỉnh mua sắm, quản lý, cấp phát phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học hỗ trợ cho sản xuất trồng trọt hữu cơ.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ;

b) Giá phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học hỗ trợ (giá thanh toán) theo thông báo giá của Liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giá đấu thầu của năm thanh toán;

c) Quy mô vùng sản xuất (liền bờ, liền thửa) lúa hữu cơ tập trung từ 3ha trở lên; vùng sản xuất rau màu, cây ăn quả và cây trồng khác từ 2 ha trở lên.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ;

b) Danh sách sử dụng phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học có ký nhận về số lượng phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học của các cơ sở sản xuất hữu cơ do tổ hợp tác, hợp tác xã, thôn/khu phố lập, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã, chủ cơ sở;

c) Biên bản bàn giao phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học giữa cơ quan quản lý chuyên ngành Trồng trọt và BVTV cấp tỉnh với chủ cơ sở, có sự tham gia của đại diện Uỷ ban nhân dân cấp xã;

d) Bảng kê tổng hợp số lượng phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học sử dụng ở cấp xã do cơ quan quản lý chuyên ngành Trồng trọt và BVTV cấp tỉnh lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học;

e) Phiếu xuất kho phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học của cơ quan quản lý chuyên ngành Trồng trọt và BVTV.

**Điều 8. Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa**

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 1 lần 50% chi phí đào, đắp bờ bao nhưng không quá 50 triệu đồng/ha khi thực hiện chuyển đổi trồng lúa sang trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

2. Điều kiện hỗ trợ:

Các tổ chức, cá nhân chuyển đổi đáp ứng yêu cầu và nguyên tắc theo Quyết định số 162/QĐ-UBND, ngày 11/5/2021của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đề án “Chuyển đổi diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả sang sản xuất *các sản phẩm nông nghiệp*, thủy sản có giá trị kinh tế cao tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng năm 2030”.

Đơn giá hỗ trợ thực hiện theo định mức hiện hành.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Đối với cá nhân, tổ hợp tác, HTX:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Uỷ ban nhân dân cấp xã;

- Văn bản đồng ý cho tổ chức, cá nhân chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của Uỷ ban nhân dân cấp xã;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng đào, đắp bờ bao, hoá đơn tài chính và chứng từ liên quan (nếu có);

- Biên bản nghiệm thu diện tích và khối lượng đào, đắp bờ bao của Phòng Nông nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu và văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Văn bản đồng ý cho tổ chức, cá nhân chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của Uỷ ban nhân dân cấp xã;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng đào, đắp bờ bao, hoá đơn tài chính và chứng từ liên quan (nếu có);

- Biên bản nghiệm thu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 9. Hỗ trợ chế phẩm sinh học xử lý rơm rạ và phụ phẩm nông nghiệp**

1. Mức hỗ trợ: 50% kinh phí mua chế phẩm sinh học để xử lý rơm rạ và phụ phẩm nông nghiệp, tối đa không quá 800.000 đồng/ha/vụ.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Chế phẩm sinh học nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

b) Giá chế phẩm sinh học hỗ trợ theo thông báo giá của liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giá trúng thầu.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Đối với cá nhân, tổ hợp tác, HTX:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ của cá nhân, tổ hợp tác, HTX gửi Uỷ ban nhân dân cấp xã;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn tài chính, chứng từ mua chế phẩm sinh học;

- Danh sách các cá nhân kèm theo diện tích được hỗ trợ do tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc thôn lập, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã;

- Biên bản nghiệm thu diện tích sử dụng chế phẩm sinh học của trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện, có sự tham gia của đại diện Uỷ ban nhân dân cấp xã, tổ hợp tác, HTX hoặc thôn.

b) Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp, tổ chức khác gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn tài chính, chứng từ mua chế phẩm sinh học;

- Biên bản nghiệm thu diện tích sử dụng chế phẩm sinh học của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có sự tham gia của đại diện phòng Nông nghiệp cấp huyện, Uỷ ban nhân dân cấp xã và doanh nghiệp được hỗ trợ.

**Điều 10. Hỗ trợ công chỉ đạo, nghiệm thu, chi trả hỗ trợ sản xuất**

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ công chỉ đạo, nghiệm thu, chi trả hỗ trợ sản xuất lúa, rau màu cho thôn, Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác với mức 100 nghìn đồng/ha/vụ (tối đa không quá 3 vụ /năm).

2. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của Tổ hợp tác, hoặc Hợp tác xã, hoặc thôn gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Bảng tổng hợp diện tích sản xuất thuộc danh mục được hỗ trợ theo từng vụ do Tổ hợp tác, Hợp tác xã hoặc thôn lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Mục 2**

**HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÀ PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH**

**TRONG CHĂN NUÔI, THỦY SẢN**

**Điều 11. Hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ**

1. Hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm đối với lợn:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí về liều tinh cho các hộ chăn nuôi để thực hiện phối giống cho lợn nái. Mức hỗ trợ không quá 2 liều tinh cho một lần phối giống và không quá 5 liều tinh cho một lợn nái/năm.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Hộ chăn nuôi từ 10 con lợn nái trở xuống và có nhu cầu hỗ trợ, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Loại tinh và đơn giá hỗ trợ tinh lợn: Theo thông báo của liên Sở Tài chính - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hàng năm.

c) Hình thức hỗ trợ và phương thức thanh toán: Hỗ trợ thông qua đơn vị khai thác tinh nhân tạo lợn do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định. Hàng năm, giao cho Trung tâm Khuyến nông và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao tỉnh ký hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng tinh lợn với đơn vị khai thác tinh nhân tạo. 06 (sáu) tháng một lần, Trung tâm Khuyến nông và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao tỉnh tổ chức nghiệm thu số lượng tinh lợn sử dụng với đơn vị khai thác tinh nhân tạo để thanh toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

d) Hồ sơ thanh toán:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu và thanh toán của đơn vị khai thác tinh nhân tạo lợn gửi Trung tâm Khuyến nông và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao tỉnh;

- Danh sách có ký nhận mua tinh lợn của hộ chăn nuôi, do đơn vị khai thác tinh lợn nhân tạo lập hàng tháng;

- Biên bản nghiệm thu số lượng tinh lợn xuất bán, sử dụng giữa Trung tâm Khuyến nông và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao tỉnh với đơn vị khai thác tinh lợn nhân tạo;

- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng sản xuất và cung ứng tinh lợn giữa Trung tâm Khuyến nông và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao tỉnh với đơn vị khai thác tinh lợn nhân tạo.

- Hóa đơn tài chính bán tinh lợn của đơn vị khai thác.

2. Hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm đối với bò:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí vật tư phối giống nhân tạo (tinh đông lạnh và Nitơ lỏng, găng tay, dẫn tinh quản) cho các hộ chăn nuôi để thực hiện phối giống cho bò cái sinh sản. Mức hỗ trợ không quá 2 liều tinh/bò thịt/năm, 04 liều tinh/bò sữa/năm.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Hộ chăn nuôi từ 10 con trâu, bò sinh sản trở xuống và có nhu cầu, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Sử dụng loại tinh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tinh đông lạnh theo Tiêu chuẩn Quốc gia: Tinh bò sữa, bò thịt; được đánh giá đảm bảo chất lượng theo TCVN 8925:2012. Trường hợp sử dụng tinh phân ly giới tính, các chỉ tiêu kỹ thuật phải đảm bảo theo công bố của nhà sản xuất; có nhãn mác rõ ràng.

- Giá các loại tinh trâu, bò đông lạnh, Ni tơ lỏng, găng tay, dẫn tinh quản theo thông báo giá của Liên Sở Tài chính- Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hình thức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ thông qua các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi hoặc vật tư chăn nuôi theo quy định hiện hành do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định. Hàng năm, cơ quan khuyến nông cấp tỉnh ký hợp đồng đặt hàng sản xuất, cung ứng tinh bò, vật tư phối giống nhân tạo với cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi hoặc vật tư chăn nuôi và ký hợp đồng với các dẫn tinh viên để đảm bảo hiệu quả của chính sách. Hàng quý, cơ quan khuyến nông cấp tỉnh tổ chức nghiệm thu và thanh toán theo quy định.

d) Hồ sơ thanh toán:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu và thanh toán của đơn vị cung ứng gửi cơ quan khuyến nông cấp tỉnh;

- Danh sách phối giống nhân tạo bò có ký nhận của các hộ, do dẫn tinh viên lập có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã;

- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng cung ứng tinh và vật tư phối giống nhân tạo bò giữa cơ quan khuyến nông cấp tỉnh và đơn vị cung ứng;

- Hóa đơn tài chính bán tinh, vật tư phối giống nhân tạo của đơn vị cung ứng;

- Phiếu xuất kho tinh, vật tư phối giống nhân tạo của đơn vị cung ứng cho các dẫn tinh viên;

- Biên bản nghiệm thu hàng quý của cơ quan khuyến nông cấp tỉnh.

3. Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi:

a) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ một lần 50% giá trị xây dựng công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đ (năm triệu đồng)/công trình/hộ;

- Hỗ trợ một lần 50% giá trị làm đệm lót sinh học xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đ (năm triệu đồng)/hộ.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm có nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Công trình khí sinh học phải được làm mới và xây dựng theo các mẫu công trình khí sinh học được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở khác theo quy định của pháp luật;

- Đệm lót sinh học phải được làm mới và sử dụng sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường chăn nuôi trong Danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

- Mỗi hộ chỉ được hỗ trợ hoặc làm công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học.

c) Hồ sơ thanh toán:

- Đơn đề nghị hỗ trợ của cá nhân, hộ gia đình có xác nhận của thôn gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thi công xây dựng, lắp đặt công trình khí sinh học giữa chủ hộ với đơn vị thi công, cung ứng (nếu có);

- Đối với bể biogas xây: hóa đơn bán lẻ mua vật liệu xây dựng. Đối với bể biogas composite: hóa đơn tài chính mua và lắp đặt bể. Đối với chế phẩm sinh học: hoá đơn tài chính;

- Biên bản nghiệm thu của Uỷ ban nhân dân cấp xã, có sự tham gia của đại diện thôn và hộ được hỗ trợ; Biên bản thẩm định kết quả nghiệm thu của Phòng Nông nghiệp với Uỷ ban nhân dân cấp xã về khối lượng, chất lượng công trình khí sinh học, đệm lót sinh học và số kinh phí hỗ trợ, có sự tham gia của cơ quan quản lý tài chính cấp huyện.

**Điều 12. Hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi và thủy sản**

**1. Hỗ trợ vắc xin, vật tư, hóa chất**

a) Mức hỗ trợ.

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua vắc xin, vật tư, hóa chất khử trùng để phòng các bệnh: Bệnh Tai xanh cho lợn đực giống, lợn nái (bao gồm cả lợn hậu bị để làm giống); bệnh Dịch tả lợn cổ điển, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi cho đàn lợn; bệnh Lở mồm long móng cho lợn đực giống, lợn nái (bao gồm cả lợn hậu bị để làm giống), trâu, bò, dê; bệnh Viêm da nổi cục cho đàn trâu, bò; bệnh Dại cho đàn chó, mèo; bệnh Cúm gia cầm cho đàn gà, vịt, ngan, chim cút, bồ câu và những vật nuôi khác có mẫn cảm với bệnh Cúm gia cầm và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm mới xuất hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua vắc xin, vật tư, hóa chất khử trùng khi xảy ra dịch bệnh cho toàn bộ vùng dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm, vùng nghi có dịch, nơi có ổ dịch cũ và nơi có nguy cơ lây nhiễm cao.

Giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh mua sắm, quản lý, phân phối vắc xin, vật tư, hóa chất; Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện tiếp nhận, theo dõi, phân phối, giám sát việc sử dụng vắc xin, vật tư, hóa chất và triển khai thực hiện trên địa bàn.

b) Hồ sơ thanh toán

- Danh sách tiêm phòng có ký nhận về số liều vắc xin của các cơ sở, hộ chăn nuôi do người đi tiêm phòng lập, có xác nhận của trưởng thôn/khu phố và Uỷ ban nhân dân cấp xã, chủ cơ sở (đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã...);

- Biên bản bàn giao vắc xin, vật tư, hóa chất giữa cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện với nhân viên thú ý cấp xã.

- Biên bản nghiệm thu kết quả sử dụng vắc xin, vật tư, hóa chất do cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện lập, có sự tham gia của đại diện Uỷ ban nhân dân cấp xã, đại diện thôn/khu phố, công tác viên thú y thôn, chủ cơ (đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã...);

- Bảng kê tổng hợp số lượng vắc xin, vật tư, hóa chất sử dụng ở cấp xã do cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua vắc xin, vật tư, hóa chất;

- Phiếu xuất kho vắc xin, vật tư, hóa chất của cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.

**2. Hỗ trợ công tiêm phòng, công phun hóa chất, xăng phun hóa chất để vệ sinh khử trùng tiêu độc (trừ Doanh nghiệp):**

a) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ công tiêm phòng vắc xin với mức: 2.900đ/lần/con lợn, dê, cừu; 4.800đ/lần/con trâu, bò, ngựa; 5.900đ/lần/con chó, mèo; 350đ/lần/con gia cầm cho các trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ và chăn nuôi nông hộ (có quy mô dưới 30 đơn vị vật nuôi).

- Hỗ trợ tiền công phun hoá chất phòng, chống dịch với mức: 60.000 đ/lít hoặc 1 kg hoá chất. Hỗ trợ tiền xăng chạy máy bơm phun hoá chất phòng, chống dịch, xử lý môi trường với mức 02 lít xăng/lít hoặc 1 kg hoá chất.

b) Hồ sơ thanh toán

- Danh sách tiêm phòng có ký nhận về số liều vắc xin của các cơ sở, hộ chăn nuôi do người đi tiêm phòng lập, có xác nhận của trưởng thôn/khu phố và Uỷ ban nhân dân cấp xã;

- Biên bản nghiệm thu diện tích được phun hóa chất do nhân viên thú y cấp xã lập, có xác nhận của trưởng thôn/khu phố và Uỷ ban nhân dân cấp xã;

- Bảng kê số lượng vắc xin, vật tư, hóa chất sử dụng ở cấp xã do cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Phiếu xuất kho vắc xin, vật tư, hóa chất của quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh;

- Hóa đơn tài chính mua xăng.

**3. Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng có hoạt động sản xuất chăn nuôi động vật, bao gồm: hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã và đơn vị quân đội có gia súc, gia cầm mắc bệnh buộc phải tiêu huỷ**

a) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ cho chủ vật nuôi có gia súc, gia cầm phải tiêu huỷ:

+ Hỗ trợ 38.000 đ/kg hơi đối với lợn.

+ Hỗ trợ 45.000 đ/kg hơi đối với trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai.

+ Hỗ trợ đối với gia cầm:

Loại từ 1,0 kg trở lên: hỗ trợ 35.000 đ/con;

Loại dưới 1,0 kg hỗ trợ 15.000 đ/con.

+ Hỗ trợ 8.000 đ/con đối với chim cút (Loại từ 01 tháng tuổi trở lên).

+ Hỗ trợ 15.000 đ/con đối với chim bồ câu.

Trường hợp giá bán gia súc, gia cầm có sự thay đổi lớn, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất điều chỉnh mức hỗ trợ cho phù hợp.

- Hỗ trợ kinh phí tiêu huỷ gia súc, gia cầm bao gồm: Công, vật tư, phương tiện phục vụ tiêu huỷ với mức 3.000 đ/kg hơi.

b) Hồ sơ thanh toán

- Đơn đề nghị hỗ trợ của chủ vật nuôi gửi Uỷ ban nhân dân cấp xã;

- Biên bản xác minh dịch bệnh có sự tham gia của đại diện: cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện, phòng Nông nghiệp, Uỷ ban nhân dân cấp xã, thôn/khu phố, chủ hộ;

- Quyết định tiêu hủy của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã;

- Biên bản tiêu hủy có sự tham gia của: Chủ hộ chăn nuôi, trưởng thôn/khu phố, nhân viên thú y cấp xã, cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện, Uỷ ban nhân dân cấp xã;

- Bảng kê số lượng tiêu hủy gia súc, gia cầm của từng hộ do Uỷ ban nhân dân cấp xã lập, có xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện, phòng Nông nghiệp;

- Chứng từ có liên quan đến công tác phục vụ tiêu hủy.

**4.** **Hỗ trợ kinh phí mua vôi bột để khử trùng tiêu độc môi trường**

a) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua vôi bột để khử trùng tiêu độc môi trường tại vùng dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm, vùng nghi có dịch, nơi có ổ dịch cũ, nơi có nguy cơ lây nhiễm cao và các tháng phát động khử trùng tiêu độc môi trường do các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Hồ sơ thanh toán:

- Văn bản đề nghị thanh toán của Uỷ ban nhân dân cấp xã gửi Uỷ ban nhân dân cấp huyện;

- Bảng kê số lượng vôi bột sử dụng của từng thôn/khu phố do cộng tác viên thú ý thôn/khu phố lập, có xác nhận của trưởng thôn/khu phố và Uỷ ban nhân dân cấp xã;

- Hóa đơn, chứng từ mua vôi bột.

**5. Hỗ trợ người làm công tác phòng, chống dịch:**

5.1. Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100.000 đồng/ngày làm việc, 200.000 đồng/ngày nghỉ, ngày lễ đối với lực lượng tham gia phòng, chống dịch.

- Hỗ trợ 80.000 đồng/ngày đối với lực lượng trưng tập.

- Hỗ trợ 100% trang phục bảo hộ theo yêu cầu công việc và kinh phí kiểm tra sức khoẻ, khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế của nhà nước nếu bị nhiễm bệnh hoặc nghi bị nhiễm bệnh từ gia súc, gia cầm.

- Hỗ trợ kinh phí thuê nhà cho các đội kiểm dịch cơ động liên ngành cấp tỉnh với mức không quá 5.000.000 đồng/đội/tháng.

5.2. Điều kiện hỗ trợ:

- Người được hưởng hỗ trợ là: Thành viên ban chỉ đạo, tổ giúp việc phòng, chống dịch bệnh động vật các cấp; Công chức, viên chức, người lao động tham gia phòng, chống dịch theo quyết định phân công, điều động của Thủ trưởng cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi – thú y cấp tỉnh; Công chức, viên chức thuộc các đội kiểm dịch cơ động liên ngành tham gia nhiệm vụ phòng, chống dịch theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Những người làm nhiệm vụ tại các chốt kiểm dịch theo Quyết định phân công, điều động của Ban chỉ đạo phòng chống dịch các cấp. Trường hợp không thành lập Ban chỉ đạo thì theo Quyết định phân công, điều động của UBND các cấp hoặc Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT. Những người được trưng tập tham gia công tác phòng, chống dịch theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

- Thời gian thực hiện hỗ trợ: Kể từ khi công bố dịch đến khi công bố hết dịch. Trường hợp chưa đủ điều kiện công bố dịch, thời gian tính từ ngày xuất hiện ổ dịch đầu tiên đến khi kết thúc ổ dịch.

5.3. Hồ sơ thanh toán

- Văn bản điều động, phân công, trưng tập tham gia phòng chống dịch.

- Bảng chấm công theo ngày công thực tế.

- Hợp đồng thuê nhà (đối với đội kiểm dịch cơ động liên ngành cấp tỉnh).

- Hồ sơ thanh toán kinh phí khám chữa bệnh (nếu có).

**6. Hỗ trợ kinh phí mua chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản:**

a) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường cho các tổ chức cá nhân nuôi cá thâm canh trong ao đất, nằm trong vùng nuôi trồng thuỷ sản có quy mô từ 10 ha trở lên, tổng mức hỗ trợ cho 1 tổ chức, cá nhân/năm không quá 07 triệu đồng đối với nuôi cá thâm canh trong ao và không quá 20 triệu đồng đối với nuôi cá lồng trên sông.

- Giao cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản cấp tỉnh mua sắm, quản lý, phân phối chế phẩm sinh học, hóa chất; Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp huyện tiếp nhận, theo dõi, phân phối, giám sát và triển khai thực hiện trên địa bàn.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Giá chế phẩm sinh học, hóa chất hỗ trợ (giá thanh toán) theo thông báo giá của Liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giá đấu thầu của năm thanh toán;

3. Hồ sơ thanh toán

a) Danh sách sử dụng chế phẩm sinh học, hóa chất có ký nhận về số lượng chế phẩm sinh học, hoá chất của các cơ sở nuôi trồng thuỷ sản do nhân viên thú y cấp xã lập, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã, chủ cơ sở;

b) Biên bản bàn giao chế phẩm sinh học, hóa chất giữa cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản cấp huyện với chủ cơ sở, có sự tham gia của đại diện Uỷ ban nhân dân cấp xã;

c) Bảng kê tổng hợp số lượng chế phẩm sinh học, hóa chất sử dụng ở cấp xã do cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản cấp huyện lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua chế phẩm sinh học, hóa chất;

đ) Phiếu xuất kho chế phẩm sinh học, hóa chất của cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản cấp tỉnh.

**Điều 13. Hỗ trợ chọn tạo nuôi giữ và phát triển đàn giống gà Hồ**

1. Đối với cơ sở chọn tạo, nuôi giữ giống:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ hàng năm cho cơ sở đủ điều kiện chọn, tạo, nuôi giữ giống gà Hồ với mức 500 nghìn đồng/con gà bố mẹ/năm (Số lượng gà Hồ bố mẹ nuôi giữ hàng năm không quá 3.000 con để sản xuất gà giống cung cấp cho người chăn nuôi).

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Cơ sở được Uỷ ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ chọn tạo, nuôi giữ giống gà Hồ theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phải có địa điểm phù hợp với quy hoạch, có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên chuyên ngành chăn nuôi hoặc chăn nuôi thú y, có cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc nuôi giữ giống; đảm bảo chăn nuôi an toàn sinh học và các quy định hiện hành của nhà nước; có hồ sơ theo dõi gà Hồ giống và công bố chất lượng giống vật nuôi theo tiêu chuẩn phù hợp;

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký kết hợp đồng đặt hàng, thanh lý hợp đồng với đơn vị được giao chọn tạo nuôi giữ.

c) Hồ sơ thanh toán:

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng chọn tạo, nuôi giữ giống gà Hồ giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với đơn vị được giao nhiệm vụ nuôi giữ;

- Biên bản nghiệm thu kết quả nuôi giữ và cung ứng giống gà Hồ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với cơ sở nuôi giữ.

2. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân chăn nuôi gà Hồ:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần cho các tổ chức, cá nhân chăn nuôi mua giống gà Hồ hậu bị từ cơ sở được giao nuôi giữ giống gà Hồ với mức 50 nghìn đồng/con, mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 200 con gà.

b) Hồ sơ thanh toán:

- Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hóa đơn mua giống gà Hồ;

- Biên bản nghiệm thu của Phòng Nông nghiệp và Uỷ ban nhân dân cấp xã, xác định số lượng gà giống, số tiền được hỗ trợ.

**Điều 14. Hỗ trợ kinh phí mua giống cá bố mẹ để bổ sung, thay thế đàn cá bố mẹ**

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống cá bố mẹ để bổ sung thay thế đàn cá bố mẹ cho cơ sở sản xuất giống.

Giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh triển khai thực hiện.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Giá giống cá bố mẹ được hỗ trợ (giá thanh toán) theo thông báo giá của Liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giá đấu thầu của năm thanh toán;

b) Cơ sở được hỗ trợ kinh phí mua giống cá bố mẹ để thay thế đàn cá bố mẹ phải đảm bảo các điều kiện về sản xuất giống;

c) Danh mục, số lượng cá giống bố mẹ, cơ sở nuôi giữ được hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hàng năm.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của cơ sở sản xuất giống cá gửi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng giữa bên mua, bên bán;

c) Hóa đơn của đơn vị cung ứng giống cá;

d) Biên bản nghiệm thu, biên bản giao nhận có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh.

**Điều 15. Hỗ trợ công nghệ nuôi cá “sông trong ao”**

1. Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% kinh phí xây bể và mua thiết bị nuôi cá “sông trong ao” nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/bể và mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/ cơ sở sản xuất.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Cơ sở sản xuất có diện tích tối thiểu 0,5 ha và đạt 10.000 m3 nước, địa điểm nằm trong vùng quy hoạch sản xuất thủy sản tập trung;

b) Công trình “sông trong ao” phải được xây dựng mới, các thiết bị, máy móc phục vụ bể nuôi phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật để vận hành theo các tiêu chuẩn kỹ thuật của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Cam kết của cơ sở thực hiện 3 năm từ khi bàn giao, nghiệm thu. Giao Uỷ ban nhân dân cấp xã theo dõi và giám sát việc thực hiện các cam kết. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân sau khi được hỗ trợ không thực hiện đúng cam kết mà không có lý do chính đáng, Uỷ ban nhân dân cấp xã báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp huyện để thu hồi kinh phí đã hỗ trợ nộp ngân sách nhà nước và xử lý theo quy định.

d) Các cơ sở được hỗ trợ phải nằm trong danh mục hỗ trợ hằng năm của Sở Nông nghiệp và PTNT;

3. Hồ sơ thanh toán

a) Đơn đề nghị hỗ trợ của cơ sở có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Uỷ ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nông nghiệp);

b) Hợp đồng, biên bản bàn giao, thanh lý hợp đồng thi công xây dựng, lắp đặt công trình sông trong ao giữa chủ hộ với đơn vị thi công, cung ứng (nếu có);

c) Hóa đơn tài chính (nếu có) hoặc hóa đơn bán lẻ mua vật liệu xây dựng, lắp đặt đối với các hạng mục vật tư, máy móc phục vụ vận hành hệ thống sông trong ao;

d) Biên bản nghiệm thu do Phòng Nông nghiệp lập, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã.

đ) Cam kết của cơ sở thực hiện từ 3 năm trở lên.

**Mục 3**

HỖ TRỢ ĐẦU TƯ SẢN XUẤT

**Điều 16. Hỗ trợ sản xuất an toàn thực phẩm**

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí lần đầu cho cơ sở sản xuất nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận VietGAP, GMP, GlobalGAP, sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ nằm trong vùng quy hoạch của địa phương (bao gồm kinh phí tư vấn, thẩm tra, đánh giá, lấy mẫu phân tích, tập huấn, cấp chứng nhận...), tổng mức hỗ trợ không quá 80 triệu đồng/giấy chứng nhận.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Quy mô: Trồng trọt diện tích tối thiểu 01 ha, riêng diện tích sản xuất trong nhà lưới tối thiểu 500m2, nhà màng, nhà kính tối thiểu 1.000 m2; chăn nuôi tối thiểu 10 đơn vị vật nuôi (mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500 kg khối lượng vật nuôi sống); thuỷ sản tối thiểu 01 ha ao đất hoặc 10 lồng nuôi.

b) Giấy chứng nhận có hiệu lực tối thiểu 02 năm.

c) Cam kết của chủ cơ sở duy trì chứng nhận tối thiểu 3 năm.

d) Giấy chứng nhận được gửi cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở.

đ) Đơn vị tham gia tư vấn, cấp giấy chứng nhận phải cung cấp hồ sơ năng lực cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi ký hợp đồng tư với cơ sở.

e) Duy trì thực hiện chứng nhận tối thiểu 3 năm. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, quản lý. Trong trường hợp cơ sở không thực hiện duy trì theo quy định, tham mưu Uỷ ban nhân dân tỉnh thu hồi lại kinh phí đã hỗ trợ.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận VietGAP, GMP, GlobalGAP, sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ còn hiệu lực;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng tư vấn, cấp giấy chứng nhận (nếu có); biên lai thu phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận (hoặc hóa đơn tài chính) và các chứng từ khác phục vụ cấp giấy chứng nhận;

d) Biên bản nghiệm thu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Bản cam kết của chủ cơ sở được cấp giấy chứng nhận về việc duy trì thực hiện tối thiểu 03 năm.

**Điều 17. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện xây dựng nhà màng, nhà lưới, nhà kính, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác**

1. Mức hỗ trợ:

a) Đối với xây dựng nhà lưới: Hỗ trợ 50% chi phí mua vật tư xây dựng nhà lưới và các thiết bị tự động hóa quá trình sản xuất. Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/tổ chức, cá nhân;

b) Đối với xây dựng nhà màng, nhà kính: Hỗ trợ 50% chi phí mua vật tư xây dựng nhà màng, nhà kính, các thiết bị tự động hóa quá trình sản xuất và chi phí tư vấn xây dựng dự án: Mức hỗ trợ tối đa không quá 2 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

c) Đối với dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác hỗ trợ 50% chi phí đầu tư, đổi mới trang thiết bị, dụng cụ tiên tiến, nghiên cứu cải tiến, tiếp nhận chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp và tư vấn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 3 tỷ đồng/dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có trong danh mục dự án được hỗ trợ hàng năm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Cam kết thực hiện từ 3 năm trở lên lên (kể từ sau khi hoàn thành, đưa vào sử dụng) và chấp hành đúng các quy định liên quan của pháp luật. Giao Uỷ ban nhân dân cấp xã theo dõi và giám sát việc thực hiện các cam kết. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân sau khi được hỗ trợ không thực hiện đúng cam kết mà không có lý do chính đáng, Uỷ ban nhân dân cấp xã báo cáo cấp có thẩm quyển để thực hiện thu hồi kinh phí đã hỗ trợ nộp ngân sách nhà nước và xử lý theo quy định.

d) Quy mô: Đối với nhà lưới từ 500m2 trở lên; đối với nhà màng, nhà kính từ 1.000 m2 trở lên và được căn cứ theo định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành. Đối với dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác: từ 01 ha trở lên đối với dự án trồng trọt, dự án nuôi trồng thủy sản, dự án nông nghiệp tổng hợp; từ 30 đơn vị vật nuôi trở lên đối với dự án chăn nuôi.

e) Đối với dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác: Đảm bảo các quy định hiện hành về dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN.

3. Thủ tục hỗ trợ:

a) Đối với phương án xây dựng nhà lưới:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng nhà lưới nộp phương án với Uỷ ban nhân dân cấp xã để trình Uỷ ban nhân dân cấp huyện xem xét, đề xuất với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa vào danh mục phương án xây dựng nhà lưới được hỗ trợ (nếu đủ điều kiện).

Sau khi có tên trong danh mục, tổ chức, cá nhân có phương án tiến hành xây dựng nhà lưới, tổ chức sản xuất và làm văn bản đề nghị nghiệm thu, hỗ trợ gửi về Phòng Nông nghiệp.

Phòng Nông nghiệp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng nhà lưới tiến hành nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu, Phòng Nông nghiệp chủ trì trình Uỷ ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ và thực hiện hỗ trợ.

b) Đối với dự án xây dựng nhà kính, nhà màng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng nhà kính, nhà màng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác nộp hồ sơ dự án tại Uỷ ban nhân dân cấp xã để trình Uỷ ban nhân dân cấp huyện xem xét, đề xuất với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa vào danh mục dự án được hỗ trợ (nếu đủ điều kiện).

Sau khi có tên trong danh mục, chủ đầu tư làm văn bản đề nghị phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ dự án, kèm theo theo 06 bộ hồ sơ (Thuyết minh dự án, Bản vẽ thiết kế, Dự toán kinh phí, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất, Trích lục bản đồ thửa đất) gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án, xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ dự án.

Sau khi được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ dự án, chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án và làm văn bản đề nghị nghiệm thu, hỗ trợ gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì trình Uỷ ban nhân dân ban hành quyết định hỗ trợ và thực hiện hỗ trợ.

4. Hồ sơ thanh toán:

a) Đối với nhà lưới

- Văn bản đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân xây dựng nhà lưới gửi Phòng Nông nghiệp;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính và các văn bản liên quan khác (nếu có);

- Bản cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất từ 3 năm trở lên và chấp hành đúng các quy định của pháp luật có liên quan;

- Biên bản nghiệm thu của Phòng Nông nghiệp.

b) Đối với dự án xây dựng nhà màng, nhà kính, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác

- Văn bản đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân có dự án gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính và các văn bản liên quan khác (nếu có) của các hạng mục thực hiện dự án;

- Bản cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất từ 3 năm trở lên và chấp hành đúng các quy định của pháp luật có liên quan;

- Biên bản nghiệm thu hạng mục hoàn thành của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 18. Hỗ trợ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản, sản phẩm OCOP** **và bảo vệ môi trường sản xuất nông nghiệp**

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản, sản phẩm OCOP và bảo vệ môi trường, mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/máy móc, thiết bị.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Các cá nhân, tổ chức mua máy móc, thiết bị được hỗ trợ phải cam kết thực hiện trên địa bàn tỉnh ít nhất 3 năm. Đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã: giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, giám sát các máy móc thiết bị được hỗ trợ. Trong trường hợp, tổ chức cá nhân sau khi được hỗ trợ mua máy móc thiết bị không thực hiện đúng cam kết mà không có lý do chính đáng, Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp huyện để thu hồi kinh phí đã hỗ trợ nộp ngân sách nhà nước và xử lý theo quy định; Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác: giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, giám sát các máy móc, thiết bị được hỗ trợ. Trong trường hợp tổ chức cá nhân sau khi được hỗ trợ mua máy móc, thiết bị không thực hiện đúng cam kết mà không có lý do chính đáng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh để thu hồi kinh phí đã hỗ trợ nộp ngân sách nhà nước và xử lý theo quy định;

b) Có trong danh mục máy móc, thiết bị hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hàng năm;

c) Giá máy móc thiết bịhỗ trợ theo thông báo giá của liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giá trúng thầu.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã

- Đơn đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ của cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã gửi Uỷ ban nhân dân cấp huyện (qua phòng Nông nghiệp);

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua bán và hồ sơ máy móc, thiết bị;

- Biên bản nghiệm thu máy móc, thiết bị của Phòng Nông nghiệp;

- Bản cam kết phục vụ trên địa bàn ít nhất 3 năm có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác

- Đơn đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp, tổ chức khác gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua bán và hồ sơ máy móc, thiết bị;

- Biên bản nghiệm thu máy móc, thiết bị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Bản cam kết phục vụ trên địa bàn ít nhất 3 năm có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Mục 4**

HỖ TRỢ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI VÀ LIÊN KẾT, TIÊU THỤ NÔNG SẢN

**Điều 19. Hỗ trợ tiêu thụ nông sản**

1. Mức hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân có hợp đồng tiêu thụ nông sản cho các tổ hợp tác, HTX nông nghiệp, các hộ nông dân theo phương thức ứng trước vốn và thu mua sản phẩm nếu thực hiện đúng hợp đồng được hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay ngân hàng cho toàn bộ số tiền vay ứng trước theo hợp đồng (lãi suất vốn vay được tính bằng mức lãi suất chung do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm vay vốn).

2. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nếu là doanh nghiệp), gửi Phòng Nông nghiệp (nếu là cá nhân, tổ chức khác);

a) Hợp đồng kinh tế và thanh lý hợp đồng về tiêu thụ nông sản của các HTX, các hộ gia đình đối với đơn vị, cá nhân bao tiêu sản phẩm, kèm theo danh sách các hộ được ứng trước kinh phí sản xuất;

b) Khế ước vay vốn của Ngân hàng đối với cá nhân, tổ chức tiêu thụ nông sản; chứng từ chi trả lãi suất tiền vay theo một chu kỳ sản xuất cây trồng (tối đa không quá 6 tháng 1 lần).

**Điều 20. Hỗ trợ mua thiết bị lạnh và giá để hàng chuyên dùng để bán nông sản an toàn và sản phẩm OCOP của tỉnh Bắc Ninh**

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua thiết bị lạnh và giá để hàng chuyên dùng cho siêu thị và cửa hàng, mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/siêu thị và không quá 100 triệu đồng/cửa hàng.

Ngoài ra, đối với các cửa hàng mở tại khu công nghiệp, khu du lịch, trạm dừng nghỉ trên các trục đường quốc lộ hỗ trợ 50% kinh phí thuê cửa hàng trong 3 năm đầu, mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/cửa hàng/tháng.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Đối với siêu thị bán nông sản thực phẩm: có gian hàng chuyên doanh nông sản an toàn và sản phẩm OCOP của tỉnh Bắc Ninh.

b) Đối với cửa hàng bán nông sản: có quầy hàng chuyên doanh nông sản an toàn và sản phẩm OCOP của tỉnh Bắc Ninh với diện tích tối thiểu 35m2; có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do cấp có thẩm quyền cấp.

c) Đối với các cửa hàng mở tại khu công nghiệp, khu du lịch, trạm dừng nghỉ trên các trục đường quốc lộ phải đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 mục II Điều 1 Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng hệ thống điểm trưng bày, giới thiệu và cung ứng nông sản an toàn và sản phẩm OCOP tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030", có hợp đồng thuê địa điểm cửa hàng và bản cam kết bán hàng từ 05 năm trở lên.

d) Giá hỗ trợ theo thông báo giá của Liên Sở Tài chính – Nông nghiệp hoặc giá đấu thầu.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí mua thiết bị lạnh và giá để hàng bảo quản nông sản, thực phẩm gửi Phòng Nông nghiệp (đối với cửa hàng, trừ cửa hàng tại trạm dừng nghỉ trên các trục đường quốc lộ), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với cửa hàng tại trạm dừng nghỉ trên các trục đường quốc lộ, siêu thị);

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua thiết bị lạnh, giá để hàng chuyên dụng, có các phụ lục tài liệu kèm theo về tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo hành;

c) Ngoài ra, đối với các cửa hàng mở tại khu công nghiệp, khu du lịch, trạm dừng nghỉ trên các trục đường quốc lộ: Hợp đồng thuê địa điểm cửa hàng và cam kết bán hàng từ 05 năm trở lên;

d) Biên bản nghiệm thu của Phòng Nông nghiệp (đối với cửa hàng, trừ cửa hàng tại trạm dừng nghỉ trên các trục đường quốc lộ), của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính (đối với cửa hàng tại trạm dừng nghỉ trên các trục đường quốc lộ, siêu thị).

**Điều 21. Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu sản phẩm**

1. Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 1 lần 100% kinh phí xây dựng nhãn hiệu sản phẩm gồm: chi phí thiết kế, in, mua nhãn hàng hoá, bao bì sản phẩm, chi phí tư vấn, phí, lệ phí xây dựng nhãn hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/cơ sở.

2. Điều kiện hỗ trợ:

- Bao bì sản phẩm phải được làm từ nguyên liệu thân thiện với môi trường.

- Nhãn hiệu sản phẩm được đăng ký bảo hộ độc quyền tại Cục Sở hữu trí tuệ;

- Cơ sở đã được công nhận nhãn hiệu chính thức.

3. Hồ sơ thanh toán:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Phòng Nông nghiệp (đối với cá nhân, tổ hợp tác, HTX), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với các đối tượng còn lại);

- Quyết định công nhận kèm giấy chứng nhận nhãn hiệu sản phẩm. Nhãn hàng hóa, bao bì sản phẩm (mỗi loại 01 mẫu);

- Các hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn, chứng từ chi theo quy định.

**Điều 22. Hỗ trợ kinh phí dán tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm OCOP**

1. Mức hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân thực hiện dán tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, được hỗ trợ 100% kinh phí lần đầu để mua tem phục vụ truy xuất nguồn gốc, nhưng không quá 50 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ: Tem truy xuất nguồn gốc phải đảm bảo các điều kiện kỹ thuật sau:

a) Truy xuất được các thông tin về toàn bộ quá trình sản xuất, hình ảnh, quy trình, địa điểm sản xuất;

b) Tem được mã hóa;

c) Quản lý theo dõi được số lượng sản phẩm và quá trình bán hàng;

d) Có bản đồ định vị đường đi của sản phẩm, hỗ trợ người tiêu dùng xác định được nguồn gốc, địa điểm cung cấp hàng hóa.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính phục vụ cho việc mua tem để truy xuất nguồn gốc;

c) Biên bản nghiệm thu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với tổ chức cá nhân được hỗ trợ.

**Điều 23. Hỗ trợ công tác tổ chức hội chợ, triển lãm và hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm về nông nghiệp trong nước và quốc tế**

1. Hỗ trợ đối với công tác tổ chức hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức hội chợ, triển lãm, kết nối tiêu thụ sản phẩm trong nước và nước ngoài (Thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, hội nghị, hoạt động của ban tổ chức, tư vấn thiết kế khu hội chợ, triển lãm...) được tổ chức theo kế hoạch do Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Hồ sơ thanh toán:

- Kế hoạch tổ chức hội chợ, triển lãm, kết nối tiêu thụ được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính và các chứng từ khác có liên quan (nếu có).

- Báo cáo kết quả tổ chức hội chợ, triển lãm, kết nối tiêu thụ của đơn vị tổ chức.

2. Hỗ trợ cho các tổ chức cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm về nông nghiệp và OCOP ở trong nước hoặc nước ngoài chi phí thuê gian hàng, vận chuyển, lưu trú, trông giữ và chi phí khác:

a) Mức hỗ trợ:

- Tham gia hội chợ trong tỉnh được hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/1 tổ chức, cá nhân/lần tham gia;

- Tham gia hội chợ ngoài tỉnh được hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/1 tổ chức, cá nhân/lần tham gia;

- Tham gia hội chợ ở nước ngoài được hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/1 tổ chức, cá nhân/lần tham gia.

b) Hồ sơ thanh toán:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Giấy mời tham dự hội chợ;

- Văn bản cử tham gia hội chợ trong nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cử tham gia hội chợ nước ngoài của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

- Văn bản xác nhận tổ chức, cá nhân có tham gia hội chợ của cơ quan tổ chức hội chợ;

- Hoá đơn, chứng từ liên quan.

**Điều 24. Hỗ trợ xây dựng website**

1. Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% kinh phí xây dưng website giới thiệu, quảng bá sản phẩm, tối đa không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

Riêng đối với xây dựng website giới thiệu sản phẩm và hệ thống điểm trưng bày nông sản an toàn và sản phẩm OCOP thuộc các đề án do Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt thì được hỗ trợ: 100% kinh phí thiết kế, duy trì, quản trị website. Tổng mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/trang website.

2. Điều kiện hỗ trợ:

Sản phẩm giới thiệu, quảng bá là các sản phẩm được chứng nhận an toàn đạt tiêu chuẩn: VietGAP, GlobalGAP, GMP, sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ; sản phẩm được chứng nhận nhãn hiệu; sản phẩm OCOP;

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hồ sơ thiết kế, xây dựng website;

c) Hợp đồng và thanh lý hợp đồng với đơn vị thiết kế, xây dựng website, hóa đơn, chứng từ tài chính theo quy định;

d) Biên bản nghiệm thu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Mục 5**

**HỖ TRỢ KHÁC ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH OCOP**

**Điều 25. Hỗ trợ xây dựng hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm**

1. Mức hỗ trợ:Hỗ trợ chi phí tư vấn thu thập tài liệu minh chứng, xây dựng ý tưởng sản phẩm, phương án sản xuất kinh doanh, phương án bảo vệ môi trường, câu chuyện sản phẩm; hoàn thiện hồ sơ đánh giá phân hạng sản phẩm là 10 triệu đồng/sản phẩm, tối đa không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

2. Hồ sơ thanh toán

a) Văn bản đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hồ sơ đánh giá phân hạng sản phẩm;

c) Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, phương án sản xuất kinh doanh, phương án bảo vệ môi trường, câu chuyện sản phẩm;

d) Hợp đồng và thanh lý hợp đồng với đơn vị tư vấn, hóa đơn, chứng từ tài chính theo quy định.

đ) Biên bản nghiệm thu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 26. Hỗ trợ thiết kế, in nhãn mác và mua bao bì sản phẩm thử nghiệm**

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/sản phẩm và không quá 50 triệu đồng/cơ sở để thuê thiết kế, in nhãn mác và mua bao bì sản phẩm thử nghiệm.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Sản phẩm nằm trong danh mục sản phẩm tham gia Chương trình OCOP do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Bao bì sản phẩm phải được làm từ nguyên liệu thân thiện với môi trường.

b) Hồ sơ thanh toán:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng với đơn vị thiết kế, in nhãn mác và mua bao bì sản phẩm. Hóa đơn, chứng từ tài chính theo quy định;

- Nhãn hàng hóa, bao bì sản phẩm (mỗi loại 01 mẫu).

**Điều 27.** **Hỗ trợ phân tích chỉ tiêu chất lượng sản phẩm**

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 05 triệu đồng/sản phẩm và không quá 30 triệu đồng/cơ sở để phân tích chỉ tiêu chất lượng sản phẩm.

2. Điều kiện hỗ trợ

Sản phẩm nằm trong danh mục sản phẩm tham gia Chương trình OCOP do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hợp đồng và thanh lý hợp đồng với đơn vị phân tích chỉ tiêu chất lượng sản phẩm, hóa đơn, chứng từ tài chính theo quy định;

c) Kết quả phân tích chỉ tiêu chất lượng sản phẩm (Bản sao có chứng thực);

**Điều 28.** **Chi thưởng cho các cơ sở sản xuất có sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP**

1. Mức thưởng: Thưởng 1 lần/sản phẩm cho cơ sở sản xuất có sản phẩm phẩm đạt từ 3-5 sao; trường hợp sản phẩm tham gia nâng hạng và đạt sao ở mức cao hơn sẽ được thưởng thêm phần chênh lệch giữa hạng sao mới và sao cũ:

a) Sản phẩm đạt 5 sao (90 - 100 điểm): thưởng 50 triệu đồng/sản phẩm.

b) Sản phẩm đạt 4 sao (70 - 89 điểm) thưởng 30 triệu đồng/sản phẩm.

c) Sản phẩm đạt 3 sao (50 - 69 điểm) thưởng 20 triệu đồng/sản phẩm.

Căn cứ vào Quyết định công nhận sản phẩm OCOP của cấp có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định thưởng và trao thưởng theo quy định.

**Mục 7**

HỖ TRỢ KHÁC

**Điều 29. Kinh phí tập huấn và ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật:**

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền, hội thảo, hội nghị, tham quan học tập, tập huấn phổ biến chính sách pháp luật, tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, lâm nghiệp và bảo quản chế biến nông sản thực phẩm, cho các cá nhân, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có tham gia sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm nông sản thực phẩm.

2. Hồ sơ thanh toán:

a) Giấy mời tham dự hội nghị, tham quan học tập của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc của các đơn vị được giao tổ chức thực hiện;

b) Danh sách có ký nhận của người tham dự hội nghị, tham quan học tập và xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức hội nghị, tham quan học tập;

c) Hợp đồng và thanh lý hợp đồng tuyên truyền đối với việc tuyên truyền trên báo, đài phát thanh, truyền hình... (nếu có); hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính đối với chương trình thăm quan học tập;

d) Văn bản đồng ý cho tham gia hoặc tổ chức Chương trình tham quan học tập của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa điểm ở trong nước, của Uỷ ban nhân dân tỉnh đối với địa điểm ở nước ngoài;

d) Chứng từ chi và định mức chi theo chế độ tài chính quy định.

**Điều 30. Hỗ trợ xây dựng mô hình**

1. Mức hỗ trợ: 50% kinh phí mua giống, thiết bị,vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình sản xuất, trình diễn tiến bộ khoa học kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 01 tỷ đồng/mô hình ứng dụng công nghệ cao, không quá 500 triệu đồng/mô hình còn lại.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Danh mục giống, thiết bị, vật tư thiết yếu hỗ trợ được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể cho từng mô hình;

b) Giá giống, thiết bị, vật tư thiết yếu hỗ trợ (giá thanh toán) là giá trúng thầu hoặc thông báo giá của Liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ xây dựng mô hình của các tổ chức, cá nhân, đơn vị;

b) Thuyết minh mô hình;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn tài chính, chứng từ mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu;

d) Báo cáo kết quả thực hiện mô hình, nhật ký thực hiện mô hình;

đ) Biên bản nghiệm thu, bàn giao giống, thiết bị, vật tư thiết yếu giữa đơn vị cung ứng với tổ chức, cá nhân có mô hình được hỗ trợ;

e) Biên bản nghiệm thu mô hình của Phòng Nông nghiệp (đối với các mô hình do cá nhân, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân huyện quản lý), của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với các mô hình còn lại).

**Điều 31. Hỗ trợ cộng tác viên kiểm lâm**

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ cho lực lượng cộng tác viên kiểm lâm ở các thôn, xã, phường có rừng để thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng, với mức phụ cấp hàng tháng bằng 0,3 hệ số lương cơ bản, lực lượng cộng tác viên trên địa bàn tỉnh không quá 28 người.

2. Thủ tục hỗ trợ:

a) 100% kinh phí chi trả phụ cấp cho cộng tác viên kiểm lâm từ nguồn ngân sách tỉnh, cấp thông qua Chi cục kiểm lâm;

b) Chi cục Kiểm lâm trực tiếp ký hợp đồng, quản lý và chi trả phụ cấp hàng tháng cho cộng tác viên kiểm lâm, đồng thời chịu trách nhiệm thanh quyết toán theo đúng chế độ chính sách hiện hành.

**Điều 32. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng**

1. Mức hỗ trợ: 1.250.000 đồng/ha/năm.

2. Điều kiện hỗ trợ:

Diện tích rừng được Nhà nước giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp xã) quản lý.

3. Thủ tục hỗ trợ:

a) Thực hiện thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng hàng năm.

b) Hàng năm, bên giao khoán có trách nhiệm nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng đối với bên nhận khoán theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

**Điều 33. Chi chữa cháy rừng cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước**

1. Mức hỗ trợ: Bằng 0,2 lần mức lương cơ sở/người/tháng

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được huy động để chữa cháy rừng theo lệnh huy động của cấp thẩm quyền;

b) Cấp nào huy động thì cấp đó bảo đảm chi trả.

3. Hồ sơ thanh toán

Cấp nào chi trả chịu trách nhiệm lập hồ sơ thanh toán theo quy định, hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị thanh toán;

b) Danh sách người được huy động trực tiếp tham gia chữa cháy rừng;

c) Lệnh huy động lực lượng, phương tiện của cấp có thẩm quyền;

d) Biên bản kiểm tra cháy rừng do cơ quan Kiểm lâm chủ trì lập; Báo cáo cháy rừng do chủ rừng lập;

đ) Các hóa đơn, chứng từ và hồ sơ khác có liên quan.

**Mục 8**

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN VỐN VÀ PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT, THANH TOÁN VÀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

**Điều 34. Phân cấp nhiệm vụ chi hỗ trợ cho ngân sách các cấp đối với công tác chống dịch động vật**

**1. Ngân sách cấp tỉnh chịu trách nhiệm những nội dung chủ đạo, hỗ trợ kinh phí như:**

- Hỗ trợ chủ vật nuôi có gia súc, gia cầm phải tiêu huỷ. Việc hỗ trợ cho các chủ hộ có gia súc, gia cầm bị tiêu huỷ căn cứ vào quyết định tiêu huỷ của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện và các biên bản xác nhận của đại diện: Chủ hộ chăn nuôi, Trưởng thôn, cộng tác viên thú y, nhân viên thú y xã, Uỷ ban nhân dân cấp xã sở tại, cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi thú y cấp huyện và Ban chỉ đạo phòng chống dịch cấp huyện.

- Hỗ trợ công và vật tư tiêu huỷ gia súc, gia cầm do các đội chốt kiểm dịch động vật cấp tỉnh bắt giữ;

- Hỗ trợ vắc xin, hóa chất khử trùng tiêu độc (trừ vôi bột);

- Hỗ trợ bảo hộ lao động;

- Hỗ trợ vật tư xét nghiệm;

- Hỗ trợ hoạt động của BCĐ phòng chống dịch bệnh động vật cấp tỉnh; Hỗ trợ cho cán bộ các cơ quan chức năng của tỉnh được trưng tập tham gia công tác phòng chống dịch theo quyết định của BCĐ cấp tỉnh, cán bộ thuộc các Đội cơ động cấp tỉnh tham gia công tác phòng chống dịch theo quyết định của BCĐ cấp tỉnh, Cán bộ thú y tham gia công tác phòng chống dịch theo quyết định phân công, điều động của người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi thú y cấp tỉnh.

- Hỗ trợ các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm giống gốc do tỉnh quản lý.

- Hỗ trợ ngân sách cấp huyện: Đối với cấp huyện, nếu phần ngân sách cấp huyện phải chi cho công tác phòng chống dịch vượt quá 50% nguồn dự phòng của ngân sách cấp huyện, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung thêm phần chênh lệch vượt quá 50% dự phòng ngân sách cấp huyện.

**2. Ngân sách cấp huyện thực hiện:**

- Hỗ trợ công và vật tư tiêu huỷ gia súc, gia cầm trên địa bàn (kể cả do các đội, chốt kiểm dịch động vật cấp huyện, cấp xã bắt giữ);

- Hỗ trợ xăng phun hóa chất khử trùng;

- Hỗ trợ công phun hóa chất; công tiêm phòng vắc xin;

- Hỗ trợ vôi tiêu độc khử trùng;

- Hỗ trợ cho cán bộ thuộc các cơ quan chức năng, do cấp huyện trưng tập làm công tác phòng, chống dịch;

- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo phòng chống dịch cấp huyện; hỗ trợ cho những người làm nhiệm vụ tại các chốt kiểm dịch, các đội cơ động trên địa bàn do cấp huyện thành lập.

- Hỗ trợ ngân sách cấp xã: Đối với cấp xã, nếu phần ngân sách cấp xã phải chi cho công tác phòng, chống dịch vượt quá 50% nguồn dự phòng của ngân sách cấp xã, ngân sách huyện sẽ bổ sung thêm phần chênh lệch vượt quá 50% dự phòng ngân sách cấp xã.

**3. Ngân sách cấp xã thực hiện**

- Hỗ trợ cho cán bộ cấp xã, thôn được trưng tập, theo quyết định trưng tập của cấp xã;

- Hỗ trợ cho những người làm nhiệm vụ tại các chốt kiểm dịch, các đội cơ động trên địa bàn do cấp xã thành lập;

- Hỗ trợ hoạt động của BCĐ phòng chống dịch bệnh động vật cấp xã.

**Điều 35. Lập kế hoạch và giao dự toán**

1. Đăng ký và lập kế hoạch hỗ trợ:

a) Uỷ ban nhân dân cấp xã, các đơn vị liên quan thông báo cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ đăng ký nhu cầu và tổng hợp nhu cầu hỗ trợ kinh phí phát triển nông nghiệp và chương trình OCOP hàng năm trên địa bàn, gửi Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện trước ngày 25/6 năm trước năm kế hoạch;

b) Phòng Nông nghiệp chủ trì cùng Phòng Tài chính - Kế hoạch kiểm tra các nội dung đăng ký hỗ trợ, tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp huyện, gửi văn bản đăng ký nhu cầu kinh phí hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30/6 năm trước năm kế hoạch;

c) Các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đăng ký nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp và chương trình OCOP cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hàng năm;

d) Các doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân khác có hoạt động sản xuất nông nghiệp thuộc phạm vi được hỗ trợ tại quy định này xây dựng dự toán kinh phí và đăng ký nhu cầu hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30/6 năm trước năm kế hoạch.

đ) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh gửi Sở tài chính, Sở kế hoạch đầu tư trước ngày 05/7 để tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh.

2. Giao dự toán và phân bổ kinh phí hỗ trợ:

a) Sở Tài chính chủ trì thảo luận dự toán ngân sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; căn cứ khả năng cân đối ngân sách báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến tổng mức kinh phí chi hỗ trợ phát triển nông nghiệp và chương trình OCOP cùng với phương án phân bổ dự toán ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh vào tháng 11 năm trước năm kế hoạch;

b) Căn cứ tổng mức kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp và chương trình OCOP đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch hỗ trợ phát triển nông nghiệp và chương trình OCOP gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cùng với dự toán chi ngân sách hàng năm (trước ngày 05/12 năm trước năm kế hoạch);

c) Căn cứ dự toán Ủy ban nhân dân tỉnh giao và kế hoạch hỗ trợ phát triển nông nghiệp và chương trình OCOP của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Nông nghiệp chủ trì phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện lập kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các xã, đơn vị trên địa bàn trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp, Sở Tài chính để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn;

**Điều 36. Quản lý, sử dụng nguồn vốn**, **quyết toán, công khai và chế độ báo cáo**

1. Sau khi có quyết định giao dự toán của các cấp, các đơn vị được giao dự toán thực hiện các nội dung theo đúng kế hoạch phát triển sản xuất và kinh phí đã phân bổ. Trường hợp cần điều chỉnh kế hoạch phát triển sản xuất, các xã, đơn vị lập phương án điều chỉnh trong phạm vi dự toán được giao gửi Phòng Nông nghiệp cấp huyện để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nôn thôn điều chỉnh kế hoạch hàng năm, kết thúc chậm nhất là ngày 30 tháng 10 năm kế hoạch;

2. Quyết toán vốn hỗ trợ hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

3. Thực hiện công khai tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính:

a) Công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ: Nội dung công khai, hình thức công khai, thời điểm công khai thực hiện theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

b) Công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước đối với cá nhân, dân cư thực hiện theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19/6/2006 của Bộ Tài chính:

- Công khai kết quả xét duyệt và chi trả cho các đối tượng chậm nhất sau 30 ngày kể từ khi có kết quả xét duyệt, chi trả chính thức của cơ quan được giao nhiệm vụ xét duyệt, chi trả các đối tượng được hưởng theo chế độ quy định. Thời gian công khai ít nhất là 30 ngày;

- Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo bằng văn bản cho Đảng ủy, các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và trưởng các thôn, khu phố; công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng tại xã, phường, thị trấn và các thôn, khu phố thuộc cấp xã; công khai tại các cuộc họp thôn, khu phố thuộc cấp xã; thông báo trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Các đối tượng thụ hưởng thuộc trách nhiệm thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Định kỳ hoặc đột xuất, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan trực tiếp (hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện) tổ chức giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành thực hiện kế hoạch, danh mục và định mức trong hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo quy định.

5. Hàng quý, chậm nhất vào ngày 05 của tháng đầu quý, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp về Uỷ ban nhân dân cấp huyện, để Uỷ ban nhân dân cấp huyện báo cáo tình hình thực hiện trên địa bàn với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chậm nhất vào ngày 10 của tháng đầu quý. Các Sở, ngành liên quan báo cáo tình hình thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ 6 tháng và 01 năm, đối với báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 15/7, báo cáo năm gửi trước ngày 31/01 thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 37. Thẩm định giá**

Các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu thẩm định giá để có căn cứ thanh toán làm văn bản đề nghị thẩm định giá (kèm 3 báo giá của nhà cung cấp) gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định. Các Sở có trách nhiệm thẩm định trong vòng 15 ngày làm việc và thông báo kết quả thẩm định;

**Chương III**

**ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP**

**Điều 38. Quy định chuyển tiếp**

1. Những nội dung hỗ trợ đang thực hiện theo Nghị quyết 147/2018/NQ-HĐND nhưng bị bãi bỏ tại Nghị quyết này thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 147/2018/NQ-HĐND cho đến hết thời gian quy định.

2. Nội dung có điều chỉnh mức hỗ trợ (nếu có) so với Nghị quyết 147/2018/NQ-HĐND thì thực hiện theo Nghị quyết 147/2018/NQ-HĐND hết năm tài chính dở dang; từ năm tiếp theo thực hiện theo Nghị quyết này.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 39. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện, xử lý, giải quyết kịp thời các nội dung phát sinh phù hợp với thẩm quyền trong quá trình thực hiện Quy định này, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh trong các kỳ họp thường lệ;

2. Công bố công khai thủ tục hành chính thực hiện hỗ trợ của chính sách này.

3. Chỉ đạo Các Sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định theo Quy định này;

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có các trường hợp phát sinh về nội dung hỗ trợ, Uỷ ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh để xem xét, cho ý kiến bằng văn bản;

5. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định này theo quy định của pháp luật.

**Điều 40. Trách nhiệm các Sở, ban, ngành, Hội thuộc tỉnh**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Công bố danh mục giống, cây, con, máy móc, thiết bị, mô hình, dự án... được hỗ trợ trong năm theo quy định;

b) Hướng dẫn Uỷ ban nhân dân các huyện, các cơ quan trực thuộc Sở, xây dựng kế hoạch và rà soát kế hoạch hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hàng năm, tổng hợp gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để bố trí kinh phí; đồng thời phối hợp với Sở Tài chính thẩm định quyết toán kinh phí hỗ trợ hàng năm;

c) Quản lý, theo dõi kinh phí cấp cho các cơ quan dự toán thuộc ngành;

d) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng thụ hưởng tiếp cận, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục hưởng hỗ trợ, hướng dẫn mẫu văn bản, hồ sơ thanh toán hỗ trợ phát triển nông nghiệp và chương trình OCOP theo Quy định này;

đ) Cung cấp thông tin về thị trường, tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu nông, lâm, thủy sản theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Thẩm định và nghiệm thu các dự án, phương án, mô hình theo phân cấp tại quy định này;

g) Theo dõi tình hình thực hiện chính sách và hiệu quả của chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, tham mưu và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo.

2. Sở Tài chính:

a) Cân đối ngân sách hàng năm để thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quy định này;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn thông báo giá các loại giống cây, con, vật tư, thiết bị, làm căn cứ cho các đơn vị thực hiện;

c) Quản lý, cấp phát nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị dự toán cấp tỉnh. Đôn đốc giải ngân, thanh quyết toán các nội dung hỗ trợ đúng quy định hiện hành của nhà nước;

d) Tổng hợp, theo dõi kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp và chương trình OCOP hàng năm theo Quy định này và báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở chuyên ngành thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các dự án theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

4. Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh:

Định kỳ hàng năm tổ chức khảo sát, đánh giá tác động, hiệu quả trong triển khai thực hiện, quản lý chương trình hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, thu thập ý kiến phản ánh của nhân dân, đánh giá mức độ hài lòng của người dân trong việc thực hiện Quy định này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Các Sở, ngành khác liên quan:

a) Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về hỗ trợ nhãn hiệu và sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản theo quy định này;

b) Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu nông, lâm, thủy sản;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các thủ tục về chuyển nhượng, thuê đất, thuê mặt nước, góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

d) Các hội, hiệp hội hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ động phối hợp với các cấp, các ngành, địa phương tuyên truyền và trực tiếp hướng dẫn Hội viên lập dự án gửi cơ quan chức năng thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Các Sở ngành khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, tổ chức thực hiện các nội dung tại Quy định này;

e) Các cơ quan thông tin truyền thông từ tỉnh đến cơ sở có trách nhiệm tuyên truyền thường xuyên để nhân dân biết và thực hiện quy định này.

**Điều 41. Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã**

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện chính sách này trên địa bàn, huy động các nguồn lực hợp pháp khác cùng với ngân sách tỉnh hỗ trợ các xã thực hiện tốt chính sách này. Tuyên truyền, triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn và trực tiếp quản lý tốt các nguồn kinh phí;

Chỉ đạo các phòng, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, triển khai thực hiện chinh sách, xây dựng kế hoạch dự toán kinh phí hỗ trợ đảm bảo trong khả năng ngân sách của tỉnh và địa phương, tổng hợp quyết toán khối lượng công việc đã thực hiện phù hợp với quyết định giao dự toán đầu năm, hoàn thiện các chứng từ pháp lý theo quy định, tiếp nhận và sử dụng đúng mục đích kinh phí hỗ trợ trên địa bàn;

Tổ chức kiểm tra phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện chính sách. Đối với những vi phạm nghiêm trọng phải báo cáo ngay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài Chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở chuyên ngành.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng dự án, kế hoạch, huy động nguồn lực của địa phương thực hiện chính sách hỗ trợ và quản lý kinh phí hỗ trợ của chính sách này đúng theo quy định hiện hành của nhà nước và của tỉnh.

Người đứng đầu Ủy ban nhân dân cấp xã và các thôn có tiếp nhận và sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp: Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả kinh phí hỗ trợ trên địa bàn. Ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong việc tiếp nhận và sử dụng kinh phí hỗ trợ, đồng thời chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

**Điều 42. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức chính trị xã hội và đại diện của cộng đồng dân cư**

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, các Tổ chức chính trị xã hội và đại diện của cộng đồng dân cư thực hiện giám sát cộng đồng trong thực hiện chính sách hỗ trợ tại địa bàn cấp xã theo quy định hiện hành; phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động nhân dân, các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp;

**Điều 43. Giám đốc các Sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được giao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai**

1. Tổ chức, tuyên truyền, phổ biến quy định này và các văn bản liên quan đến các xã, phường, thị trấn, các tổ chức, các đối tượng liên quan hoặc thụ hưởng chính sách theo quy định;

2. Xây dựng kế hoạch triển khai hỗ trợ phù hợp với nguồn lực của tỉnh; hàng năm ngân sách tỉnh công khai mức hỗ trợ đối với từng lĩnh vực tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh và tổ chức thực hiện hỗ trợ theo kế hoạch; khắc phục tình trạng hỗ trợ không tuân thủ theo kế hoạch, quy định, quy trình hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;

3. Người đứng đầu của các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, điều hành và sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, phải trực tiếp chỉ đạo các đơn vị, cá nhân dưới quyền, tăng cường kiểm tra, đôn đốc phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện chính sách, nếu thực hiện tốt sẽ được khen thưởng và để xảy ra vi phạm hoặc có hành vi lợi dụng chính sách để trục lợi cá nhân, gây lãng phí, thất thoát tài sản và ngân sách nhà nước, thì người đứng đầu phải chịu trách nhiệm, tuỳ theo mức độ vi phạm xử lý theo quy định của pháp luật;

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính để tổng hợp, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Quốc Chung** |